

一般系統用 大型車両 10両									
	車台	車体	車番	車台形式	購入年月		配属	登録番号	備考
1	いすゞ	J-bus	NS 214	LKG-LV234N3	H22	10	鳴尾	2825	10月上旬先行導入
2	いすゞ	J-bus	NS 215	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2832	11月下旬導入
3	いすゞ	J-bus	NS 216	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2835	11月下旬導入
4	いすゞ	J-bus	NS 217	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2836	11月下旬導入
5	いすゞ	J-bus	NS 218	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2839	11月下旬導入
6	いすゞ	J-bus	NS 219	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2840	11月下旬導入
7	いすゞ	J-bus	NS 220	LKG-LV234N3	H22	11	稲西	2837	11月下旬導入
8	いすゞ	J-bus	NS 221	LKG-LV234N3	H22	11	稲西	2838	11月下旬導入
9	いすゞ	J-bus	NS 222	LKG-LV234N3	H22	11	稲西	2841	11月下旬導入
10	いすゞ	J-bus	NS 223	LKG-LV234N3	H22	11	稲西	2843	11月下旬導入

基幹2系統用 大型車両 2両									
	車台	車体	車番	車台形式	購入年月		配属	登録番号	備考
1	いすゞ	J-bus	NKS 12	LKG-LV234N3	H22	11	浄心	2833	11月下旬導入
2	いすゞ	J-bus	NKS 13	LKG-LV234N3	H22	11	猪高	2834	11月下旬導入

名古屋駅バスターミナル建替に伴うダイヤ改正(12月23日)に合わせて導入された、平成22年度第一次導入車両です。  
これにより所属車両数が1,039両に増加しています。

まるはち交通センター <http://www.maruhachi-kotsu.com/>

一般系統用 大型車両 48両									
	車台	車体	車番	車台形式	購入年月		配属	登録番号	備考
1	日野	J-bus	NH 272	LKG-KV234N3	H23	12-2	浄心	2890	
2	日野	J-bus	NH 273	LKG-KV234N3	H23	12-2	如意	2854	
3	日野	J-bus	NH 274	LKG-KV234N3	H23	12-2	如意	2855	
4	日野	J-bus	NH 275	LKG-KV234N3	H23	12-2	如意	2876	
5	日野	J-bus	NH 276	LKG-KV234N3	H23	12-2	如意	2877	
6	日野	J-bus	NH 277	LKG-KV234N3	H23	12-2	如意	2901	
7	日野	J-bus	NH 278	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2846	
8	日野	J-bus	NH 279	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2847	
9	日野	J-bus	NH 280	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2866	
10	日野	J-bus	NH 281	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2867	
11	日野	J-bus	NH 282	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2871	
12	日野	J-bus	NH 283	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2872	
13	日野	J-bus	NH 284	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2879	
14	日野	J-bus	NH 285	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2880	
15	日野	J-bus	NH 286	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2888	
16	日野	J-bus	NH 287	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2889	
17	日野	J-bus	NH 288	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2894	
18	日野	J-bus	NH 289	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2895	
19	日野	J-bus	NH 290	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2898	
20	日野	J-bus	NH 291	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2899	
21	日野	J-bus	NH 292	LKG-KV234N3	H23	12-2	中川	2900	
22	日野	J-bus	NH 293	LKG-KV234N3	H23	12-2	稲西	2853	
23	日野	J-bus	NH 294	LKG-KV234N3	H23	12-2	稲西	2869	
24	日野	J-bus	NH 295	LKG-KV234N3	H23	12-2	稲西	2870	
25	日野	J-bus	NH 296	LKG-KV234N3	H23	12-2	稲西	2878	
26	日野	J-bus	NH 297	LKG-KV234N3	H23	12-2	鳴尾	2885	
27	日野	J-bus	NH 298	LKG-KV234N3	H23	12-2	鳴尾	2886	
28	日野	J-bus	NH 299	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2845	
29	日野	J-bus	NH 300	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2864	
30	日野	J-bus	NH 301	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2965	
31	日野	J-bus	NH 302	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2973	
32	日野	J-bus	NH 303	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2874	

33	日野	J-bus	NH 304	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2881	
34	日野	J-bus	NH 305	LKG-KV234N3	H23	12-2	緑	2882	
35	日野	J-bus	NH 306	LKG-KV234N3	H23	12-2	野並	2862	
36	日野	J-bus	NH 307	LKG-KV234N3	H23	12-2	野並	2863	
37	日野	J-bus	NH 308	LKG-KV234N3	H23	12-2	野並	2868	
38	日野	J-bus	NH 309	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2851	
39	日野	J-bus	NH 310	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2852	
40	日野	J-bus	NH 311	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2892	
41	日野	J-bus	NH 312	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2893	
42	日野	J-bus	NH 313	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2896	
43	日野	J-bus	NH 314	LKG-KV234N3	H23	12-2	猪高	2897	
44	日野	J-bus	NH 315	LKG-KV234N3	H23	12-2	御器所	2848	
45	日野	J-bus	NH 316	LKG-KV234N3	H23	12-2	大森	2850	
46	日野	J-bus	NH 317	LKG-KV234N3	H23	12-2	大森	2860	
47	日野	J-bus	NH 318	LKG-KV234N3	H23	12-2	大森	2861	
48	日野	J-bus	NH 319	LKG-KV234N3	H23	12-2	大森	2884	

基幹2系統用 大型車両 21両

	車台	車体	車番	車台形式	購入年月	配属	登録番号	備考	
1	日野	J-bus	NKH 24	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2905	
2	日野	J-bus	NKH 25	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2907	
3	日野	J-bus	NKH 26	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2908	
4	日野	J-bus	NKH 27	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2909	
5	日野	J-bus	NKH 28	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2915	
6	日野	J-bus	NKH 29	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2916	
7	日野	J-bus	NKH 30	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2917	
8	日野	J-bus	NKH 31	LKG-KV234N3	H23	2	浄心	2922	
9	日野	J-bus	NKH 32	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2903	
10	日野	J-bus	NKH 33	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2904	
11	日野	J-bus	NKH 34	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2912	
12	日野	J-bus	NKH 35	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2913	
13	日野	J-bus	NKH 36	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2918	
14	日野	J-bus	NKH 37	LKG-KV234N3	H23	2	猪高	2919	
15	日野	J-bus	NKH 38	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2902	
16	日野	J-bus	NKH 39	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2906	

17	日野	J-bus	NKH 50	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2910	
18	日野	J-bus	NKH 51	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2914	
19	日野	J-bus	NKH 52	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2920	
20	日野	J-bus	NKH 53	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2921	
21	日野	J-bus	NKH 54	LKG-KV234N3	H23	2	大森	2923	

一般系統用 中型車両 21両									
	車台	車体	車番	車台形式	購入年月		配属	登録番号	備考
1	日野	J-bus	NMH 1	PDG-KR234J2	H23	1-3	如意	2891	
2	日野	J-bus	NMH 2	PDG-KR234J2	H23	1-3	如意	2925	
3	日野	J-bus	NMH 3	PDG-KR234J2	H23	1-3	如意	2945	
4	日野	J-bus	NMH 4	PDG-KR234J2	H23	1-3	如意	2946	
5	日野	J-bus	NMH 5	PDG-KR234J2	H23	1-3	中川	2926	
6	日野	J-bus	NMH 6	PDG-KR234J2	H23	1-3	中川	2927	
7	日野	J-bus	NMH 7	PDG-KR234J2	H23	1-3	中川	2941	
8	日野	J-bus	NMH 8	PDG-KR234J2	H23	1-3	中川	2943	
9	日野	J-bus	NMH 9	PDG-KR234J2	H23	1-3	中川	2950	
10	日野	J-bus	NMH 10	PDG-KR234J2	H23	1-3	稲西	2928	
11	日野	J-bus	NMH 11	PDG-KR234J2	H23	1-3	稲西	2929	
12	日野	J-bus	NMH 12	PDG-KR234J2	H23	1-3	稲西	2935	
13	日野	J-bus	NMH 13	PDG-KR234J2	H23	1-3	鳴尾	2930	
14	日野	J-bus	NMH 14	PDG-KR234J2	H23	1-3	鳴尾	2931	
15	日野	J-bus	NMH 15	PDG-KR234J2	H23	1-3	鳴尾	2934	
16	日野	J-bus	NMH 16	PDG-KR234J2	H23	1-3	鳴尾	2938	
17	日野	J-bus	NMH 17	PDG-KR234J2	H23	1-3	野並	2939	
18	日野	J-bus	NMH 18	PDG-KR234J2	H23	1-3	野並	2940	
19	日野	J-bus	NMH 19	PDG-KR234J2	H23	1-3	猪高	2944	
20	日野	J-bus	NMH 20	PDG-KR234J2	H23	1-3	御器所	2932	
21	日野	J-bus	NMH 21	PDG-KR234J2	H23	1-3	御器所	2933	

都心ループ系統用 中型車両 2両									
	車台	車体	車番	車台形式	購入年月		配属	登録番号	備考
1	日野	J-bus	TH 1	PDG-KR234J2	H23	3	浄心	2936	
2	日野	J-bus	TH 2	PDG-KR234J2	H23	3	浄心	2937	

まるはち交通センター <http://www.maruhachi-kotsu.com/>